TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2024/DS-PT
Ngày 16-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đông Giang

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thế Tương

Bà Đỗ Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Phương – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2024/TLPT-DS ngày 09/8/2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Toà án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2024/QĐPT-DS ngày 26/8/2024; Quyết định hoãn phiên toà số 61/2024/QĐ-PT ngày 10/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đào Thị L1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: thôn NB, xã VV, huyện VT, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Nguyễn Như H1, sinh năm 1980

Địa chỉ: tầng 7, toà nhà Naforimax, 40 Hai Bà Trưng, quận HK, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L2, sinh năm 1980.

Địa chỉ: thôn MA, xã VH, huyện VT, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1950

Địa chỉ: thôn NB, xã VV, huyện VT, tỉnh Thái Bình.

+ Chị Đào Thị L3, sinh năm 1986

Địa chỉ: thôn ĐC, xã MP, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

(Anh H, chị L2 có mặt; chị L1, bà H, chị L3 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

** Nguyên đơn - chị Đào Thị L1 trình bày*: Chị và chị Nguyễn Thị L2 là bạn học cùng trường từ cấp I đến cấp II nên có quen biết gia đình của nhau. Khoảng tháng 10/2016 chị L2 nói chuyện với bà Nguyễn Thị H1 (mẹ đẻ chị L1) đặt vấn đề nhờ vay hộ tiền để mở rộng việc kinh doanh đồ điện. Bà H1 đã giới thiệu em gái chị là chị Đào Thị L3 đang có khoản tiền gửi tại Ngân hàng chưa sử dụng vào việc gì, nên chị L2 đã liên hệ với chị L3 để vay tiền và được chị L3 đồng ý. Ngày 22/11/2016, anh Đào Hồng K (chồng chị L3) đã ra Ngân hàng Agribank chuyển cho chị L2 vay số tiền 100.000.000 đồng. Sau đó chị L2 lại nhiều lần hỏi vay tiền mẹ chị, do trước đây chị có gửi mẹ chị một khoản tiền nhờ mẹ chị giữ hộ để sau này xử lý công việc, số tiền là 180.000.000 đồng và mẹ chị có một khoản tiền tiết kiệm riêng là 50.000.000 đồng. Vì vậy ngày 01/01/2017 mẹ chị đã đưa cho chị L2 vay tổng cộng là 230.000.000 đồng, chị L2 tính thêm lãi đến ngày 01/6/2017 là 10.000.000 đồng. Ngày 15/7/2017 chị L2 vay thêm của mẹ chị 20.000.000 đồng và tính trả lãi cho mẹ chị và em gái chị 10.000.000 đồng. Điều này được thể hiện ở giấy viết tay chị L2 đã viết, ký tên và đưa cho mẹ chị giữ để làm tin. Như vậy tính đến ngày 15/7/2017 tổng cộng chị L2 đã xác nhận vay của mẹ chị và em L3 số tiền 360.000.000 đồng. Việc mẹ chị dùng số tiền của chị gửi để cho chị L2 vay chị hoàn toàn không biết. Đến khoảng cuối tháng 10/2019 khi chị cần dùng số tiền đã gửi mẹ chị giữ, lúc đó chị mới được mẹ chị và em L3 thông báo số tiền đó đã cho chị L2 vay hết.

Vì số tiền chị cho vay là nhiều nhất nên chị đã thống nhất với mẹ chị và em L3 về việc chị sẽ đại diện đứng tên viết giấy biên nhận vay tiền với chị L2, thời điểm vay là ngày 01/01/2018, số tiền vay là 360.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 1%/tháng. Việc thoả thuận vay tiền này được xác nhận bằng "Biên bản vay tiền" đề ngày 17/11/2019 có chữ ký của người vay là chị L2, người cho vay là chị L1 và người làm chứng là bà H1, thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2020.

Lý do thời điểm cho vay từ 01/1/2018 đến ngày 17/11/2019 hai bên mới có biên bản vay tiền vì chị đã nhiều lần đòi nợ chị L2, nhưng chị L2 đã khất lần, trốn tránh.

Ban đầu, chị khởi kiện yêu cầu chị L2 phải thanh toán cho chị số tiền gốc là 360.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ 15/7/2017 đến 30/07/2023 tạm tính là 72

tháng x 1%/tháng = 261.000.000 đồng; Từ 01/08/2023 đến 15/04/2024 là 08 tháng 15 ngày x 1%/tháng = 30.600.000 đồng.

Nay mẹ và em gái chị có đơn yêu cầu độc lập buộc chị L2 phải trả số tiền gốc và lãi cho từng người (trả cho bà H1 số tiền 80.000.000 đồng; trả cho chị L3 số tiền 100.000.000 đồng) và số tiền lãi theo thỏa thuận. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư buộc: Chị L2 phải thanh toán cho chị số tiền gốc là 180.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2019 đến ngày 28/6/2024 là: (180.000.000đ x 1%/ tháng (12%/ năm) x 55 tháng, 11 ngày = 99.660.000 đồng. Tổng cộng là 279.660.000 đồng và yêu cầu chị Nguyễn Thị L2 tiếp tục thanh toán toàn bộ lãi suất phát sinh theo thỏa thuận đến khi chị L2 thanh toán xong khoản nợ gốc.

** Bị đơn – chị Nguyễn Thị L2 trình bày:* Chị không quen biết chị Đào Thị L1 và chị cũng không vay tiền của chị L1. Chị xác định chị vay tiền của bà Nguyễn Thị H1 vào ngày 16/3/2016 với số tiền 50.000.000 đồng (mục đích vay để đầu tư vào kinh doanh) lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, chị có trả lãi hàng tháng, số tiền gốc đến nay chị vẫn chưa trả được. Ngày 22/10/2016 (âm lịch) chị vay chị Đào Thị L3 (con gái bà H1) số tiền 100.000.000 đồng (chuyển khoản). Ngày 15/7/2017 (âm lịch) chị tiếp tục vay của bà H1 số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ cho chị L3. Đến nay chị chốt với bà H1 tổng số tiền chị vay của bà H1 là 360.000.000 đồng, lãi suất chị không nhớ.

Từ ngày 15/7/2017 (âm lịch) đến khoảng năm 2019, đầu năm 2020 do dịch Covid nên công việc kinh doanh gặp khó khăn khiến chị không trả được khoản lãi nào. Chị không thỏa thuận gì với chị L1 và không vay nợ của chị L1. Đối với biên bản vay tiền đề ngày 17/11/2019 giữa chị và chị L1 chị không biết và không liên quan, chữ ký trong biên bản vay tiền không phải chữ ký của chị. Chị không yêu cầu giám định chữ ký. Nay chị L1 khởi kiện chị về việc đòi khoản tiền 360.000.000 đồng chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị sẽ có trách nhiệm cung cấp chứng cứ tài liệu cho Tòa án để chứng minh cho lời khai của chị là đúng sự thật.

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên toà sơ thẩm: Chị L2 thừa nhận có vay của bà H1 cả gốc và lãi số tiền 360.000.000 đồng và có ký tên và viết họ tên vào Biên bản vay tiền ngày 17/11/2019, nhưng do thiếu hiểu biết và sơ suất nên chị không đọc nội dung chị L1 viết gì vào Biên bản vay tiền.

Do hoàn cảnh kinh tế của gia đình chị hiện nay đang gặp khó khăn nên đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho chị được trả nợ dần số tiền gốc và xin số tiền lãi từ thời điểm tháng 11/2019 đến nay. Thực tế từ tháng 11/2019 đến nay chị bị vỡ nợ, không có thu nhập nên không có khả năng trả nợ.

Toàn bộ việc vay nợ giữa chị và bà H1 không liên quan đến chồng chị là anh Nguyễn Tuấn A. Mục đích vay thời điểm đó chị đầu tư làm ăn kinh tế và anh Tuấn A không biết việc chị vay tiền của bà H1.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - chị Đào Thị L3 trình bày:* Ngày 22/11/2016 chị Nguyễn Thị L2 hỏi vay tiền chị, chị đã lấy số tiền tiết kiệm là 100.000.000 đồng và nhờ chồng chị là anh Đào Hồng K chuyển khoản cho chị L2 vay qua Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Thái Bình. Ngoài ra chị L2 còn vay của mẹ chị là bà Nguyễn Thị H1 và chị gái chị là chị Đào Thị L1 tổng số tiền là 260.000.000 đồng.

Tại biên bản vay tiền giữa chị L2 và chị L1 đề ngày 17/11/2019, tổng số tiền là 360.000.000 đồng, trong đó có 100.000.000 đồng là nguồn tiền của chị, còn 260.000.000 đồng là nguồn tiền của mẹ chị và chị L1, cụ thể ai bao nhiêu, chị không nắm rõ. Chị đã đồng ý, nhất trí thống nhất với chị L1, chị L2 là gộp luôn số tiền của chị vào biên bản vay tiền mà chị L2 đã ký tại Biên bản vay tiền ngày 17/11/2019 giữa chị L1 (người cho vay), chị L2 (người vay) và mẹ chị là bà Đào Thị H1 (người làm chứng).

Nay chị có yêu cầu độc lập, buộc chị L2 phải thanh toán cho chị số tiền gốc là 100.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2019 đến ngày 28/06/2024 là 100.000.000 x 55 tháng, 11 ngày x 1%/tháng (12%/năm) = 55.366.000 đồng và yêu cầu chị L2 tiếp tục thanh toán toàn bộ lãi suất phát sinh theo thỏa thuận đến khi chị L2 thanh toán xong khoản nợ gốc.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - bà Nguyễn Thị H1 trình bày:*

Từ tháng 10 năm 2016, chị L2 đã hỏi vay tiền bà, bà đã lấy số tiền đang giữ hộ chị Đào Thị L1 (con gái bà) là 180.000.000 đồng và 50.000.000 đồng là nguồn tiền tiết kiệm riêng của bà cho chị L2 vay. Ngày 15/7/2017 bà cho chị L2 vay thêm số tiền 20.000.000 đồng và số tiền lãi chị L2 trả bà là 10.000.000 đồng. Tổng cộng bà cho chị L2 vay số tiền của bà là 80.000.000 đồng và 180.000.000 đồng số tiền của chị L1.

Lý do có biên bản vay tiền vào ngày 17/11/2019 là ba mẹ con bà đã thống nhất để chị L1 đứng tên người cho vay vì số tiền chị L1 cho chị L2 vay là nhiều nhất.

Nay bà có yêu cầu độc lập, buộc chị L2 phải trả cho bà số tiền cụ thể là: 80.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2019 đến ngày 28/06/2024 là: 80.000.000 x 55 tháng, 11 ngày x 1%/tháng (12%/năm) = 44.293.000 đồng. Tổng cộng bà yêu cầu chị L2 phải trả: 124.293.000 đồng và yêu cầu chị L2 phải tiếp tục

thanh toán toàn bộ lãi suất phát sinh theo thỏa thuận đến khi chị L2 thanh toán xong khoản nợ gốc.

** Lời khai của những người làm chứng thể hiện*:

- Ông Đào Văn N, sinh năm 1949, địa chỉ: thôn NB, xã VV, huyện VT, tỉnh Thái Bình (chồng bà H1) trình bày: Ông đã biết việc chị L1 khởi kiện đòi chị L2 tổng số tiền 360.000.000 đồng, trong đó có phần tiền của bà H1 và chị L1, bà H1 cũng nói với ông về việc này. Nhưng số tiền của bà H1 cho chị L2 vay là nguồn tiền riêng của bà H1, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy ông không có ý kiến gì về số tiền bà H1 cho chị L2 vay và ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng.

- Anh Nguyễn Tân H, sinh năm 1974, địa chỉ: thị trấn HH, huyện HH, tỉnh Thái Bình (chồng chị L1) trình bày: Số tiền chị L1 cho chị L2 vay là nguồn tiền riêng của chị L1, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy anh không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng.

- Anh Đào Hồng K, sinh năm 1986, địa chỉ: thôn ĐC, xã MP, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình (chồng chị L3) trình bày: Số tiền chị L3 cho chị L2 vay là tiền tiết kiệm riêng của chị L3, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Anh không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng.

- Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1976, địa chỉ: thôn TM, xã VV, huyện VT, tỉnh Thái Bình (chồng chị L2) trình bày: Thời điểm năm 2016 chị L2 có vay tiền của bà H1 nhiều lần và chốt lại ngày 17/7/2017 cả gốc và lãi là 360.000.000 đồng. Số tiền chị L2 vay để mục đích kinh doanh cá nhân, anh không liên quan vì vợ chồng anh không chung nhau vốn làm ăn. Nay chị L1 khởi kiện đòi chị L2 số tiền trên anh không có ý kiến gì.

* Tòa án đã tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của chị Luyến trong biên bản vay nợ ngày 17/11/2019: Bản kết luận giám định số 299/KL-KTHS ngày 19/3/2024 của Phòng Kỹ thuận hình sự - Công an tỉnh Thái Bình: *Chữ ký, chữ viết dưới mục "Người vay" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị L2 trên các mẫu so sánh ký hiện M1 đến M6 do cùng một người ký, viết ra.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Đào Thị L1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Đào Thị L3 và bà Nguyễn Thị H1. Buộc chị Nguyễn Thị L2 có nghĩa vụ trả: cho chị L1 tổng số tiền 279.660.000 đồng tính đến ngày 28/6/2024, trong đó gốc 180.000.000 đồng và lãi là 99.660.000 đồng, chị L2 phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết khoản tiền nợ gốc; trả cho chị Lan 155.366.000 đồng tính đến ngày 28/6/2024, trong đó gốc 100.000.000 đồng, lãi là 55.366.000 đồng, chị L2 phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết khoản tiền nợ gốc; Chị L2 phải trả cho bà H1 124.293.000 đồng tính đến ngày 28/6/2024, trong đó gốc 80.000.000 đồng, lãi 44.293.000 đồng, ngoài ra, chị L2 phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận (1%) cho đến khi thanh toán hết các khoản tiền nợ gốc của bà H1, chị L3, chị L1 nói trên.

Kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2024 cho đến khi thi hành án xong, chị Nguyễn Thị L2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản vay.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2024 chị Nguyễn Thị L2 có đơn kháng cáo, ngày 17/7/2024 có đơn kháng cáo bổ sung, nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị L2 không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn chị Nguyễn Thị L2 trình bày chị không quen biết và không vay tiền của chị Đào Thị L2, chị chỉ vay tiền của bà Nguyễn Thị H1 và chị Đào Thị L3; số tiền bản án sơ thẩm buộc chị phải thanh toán cũng không đúng với thực tế số tiền chị đã vay; chị không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của chị L2, giữ nguyên

quyết định tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị L2 làm trong thời hạn luật định là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị L2 thấy:

Nguyên đơn chị Đào Thị L1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị H1, chị Đào Thị L3 khởi kiện yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị L2 phải trả số tiền vay là 360.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Biên bản vay tiền ngày 17/11/2019, biên bản này có chữ ký của chị Đào Thị L1 (*người cho vay*), chị Nguyễn Thị L2 *(người vay)* và bà Nguyễn Thị H1 *(người làm chứng)*. Bị đơn chị Nguyễn Thị L2 cho rằng chị không quen biết và không vay tiền của chị Lành, chị xác định có vay bà H1 và chị L3 số tiền 360.000.000 đồng cả gốc và lãi.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: việc chị L2 đã nhiều lần vay tiền của gia đình bà Nguyễn Thị H1 suốt từ năm 2016 đến năm 2019 là có thật, được thể hiện qua các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã giao nộp gồm: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 22/11/2016 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giấy vay tiền ngày 01/01/2017 chị L2 chốt vay số tiền là 230.000.000 đồng, ngày 01/6/2017 chị L2 chốt vay số tiền 340.000.000 đồng trong đó cộng cả số tiền chị L3 cho vay 100.000.000 đồng và tiền lãi 10.000.000 đồng. Ngày 17/11/2019 chị L2 chốt vay số tiền 360.000.000 đồng bằng biên bản vay tiền với chị L1, trong đó cộng số tiền vay thêm là 20.000.000 đồng, chưa tính lãi suất. Kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Thái Bình thể hiện chữ ký, chữ viết dưới mục *"Người vay"* trong Biên bản vay tiền ngày 17/11/2019 là của chị Nguyễn Thị L2. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm chị L2 cũng thừa nhận có vay của bà H1, chị L3 số tiền 360.000.000 đồng và có ký tên, viết họ tên vào Biên bản vay tiền ngày 17/11/2019 với chị L1. Như vậy có đủ căn cứ để xác định bị đơn có vay tổng số tiền là 360.000.000 đồng.

Chị L1, bà H1 và chị L3 trình bày mặc dù trong tổng số tiền 360.000.000 đồng đã cho chị L2 vay, chị L2 nhận chuyển khoản từ chị L3 100.000.000 đồng và số tiền còn lại nhận tiền mặt từ bà H1 theo giấy vay nợ do chị L3 trực tiếp viết với

bà H1, không giao dịch với chị L1 và không nhận tiền vay từ chị L1. Tuy nhiên, trong số tiền bà H1 cho chị L2 vay có 180.000.000 đồng là tiền của chị L1 và đã hết thời hạn theo thỏa thuận vay chị L2 không trả được nợ cho chị L3 và bà H1. Do trong số tiền cho chị L2 vay thì số tiền của chị L1 là nhiều nhất nên ba mẹ con đã thống nhất thỏa thuận để chị L1 đứng tên "*Người cho vay*" toàn bộ số tiền 360.000.000 đồng để thuận tiện cho việc đòi nợ và chị L2 đã đồng ý xác lập quan hệ giao dịch thay thế này, do đó mới có *"Biên bản vay tiền"* đề ngày 17/11/2019 thể hiện chị L2 vay của chị L1 360.000.000 đồng có chữ ký của người vay là chị L2, người cho vay là chị L1 và người làm chứng là bà H1, thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2020.

Xét thấy: mặc dù chị L2 không thừa nhận nội dung trên nhưng chị L2 đã ký và ghi họ tên vào biên bản vay tiền ngày 17/11/2019, chị không đưa ra được chứng cứ chứng minh chị bị ép buộc, lừa dối khi ký vào biên bản này. Mặt khác, trên thực tế giấy vay tiền giữa chị L2 và bà H1, bà H1 vẫn giữ và chị L2 cũng thừa nhận chưa trả tiền bà H1 và chị L3. Căn cứ vào giấy vay tiền và nội dung chuyển khoản, bà H1, chị L3 có quyền yêu cầu chị L2 phải trả số tiền 360.000.000 đồng. Nếu không có nội dung thỏa thuận như chị L2, bà H1, chị L3 trình bày về nguồn gốc số tiền 360.000.000 đồng chị L2 vay như trên và việc chuyển quyền yêu cầu từ chị L3, bà H1 cho chị L2 thì không có việc chị L2 ký vào biên bản xác nhận vay chị L1 360.000.000 đồng trong khi các đương sự đều thừa nhận không có việc chị L2 vay 360.000.000 đồng từ chị L1. Do đó, lời khai của bà H1, chị L3, chị L1 là phù hợp với thực tế khách quan, có căn cứ để chấp nhận.

Như vậy, về bản chất biên bản vay tiền ngày 17/11/2019 là sự thỏa thuận giữa chị L1, bà H1, chị L3 và chị L2 về việc chuyển giao quyền yêu cầu trả nợ từ chị L3 và bà H1 cho chị L1 và xác nhận trong tổng số tiền 360.000.000 đồng chị L2 vay có số tiền 180.000.000 đồng của chị L1.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 và chị L3 không tiếp tục chuyển quyền yêu cầu cho chị L1 mà tự mình yêu cầu chị L2 phải trả số tiền gốc và lãi cho từng người, cụ thể: trả cho bà H1 số tiền 80.000.000 đồng và trả cho chị L3 số tiền 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo thoả thuận. Chị L1 yêu cầu chị L2 phải trả cho chị số tiền gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thoả thuận. Do đó, việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L1 và yêu cầu độc lập của bà H1, chị L3 là có căn cứ, phù hợp với lời khai của các đương sự, phù hợp với các chứng cứ khách quan của vụ án.

Khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Toà án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Chị L2 kháng cáo song không cung cấp được tài

liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị L2 mà cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị L2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị L2, giữ nguyên các quyết định tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 28/6/2024 của Toà án nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị L2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị L2 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001711 ngày 30/7/2024 của chị L2 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình thành án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 16/9/2024.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Vũ Thư;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP và hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Đông Giang